

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **180/2019/HS-PT**

Ngày: 24 - 7 - 2019

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

***- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Cường;

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Minh Tuấn;

Ông Phạm Tồn.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Vũ Thanh Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:***  
Ông Đặng Thọ Định - Kiểm sát viên.

Vào ngày 24 tháng 7 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 94/TLPT-HS ngày 10 tháng 01 năm 2019 đối với bị cáo: **Võ Đức T và đồng phạm** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Do có kháng cáo của người bị hại Hồ Thị Mỹ H và kháng cáo của bị cáo Hoàng Thanh H đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 36/2018/HS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 723/2019/QĐXXPT-HS ngày 03 tháng 7 năm 2019.

***- Bị cáo bị kháng cáo và bị cáo có kháng cáo:***

**1. Võ Đức T;** Sinh ngày 21 tháng 01 năm 1981 tại tỉnh Gia Lai

Nơi cư trú: TP. P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ văn hóa: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông: Võ Đức M và bà Đỗ Thị N; vợ: Phan Thị Thanh H; con: 02 con nhỏ là Võ Thành D, Võ Phan Quỳnh A; Tiền án, Tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 02/4/1998, bị Công an tỉnh Vĩnh Phúc bắt về hành vi Trộm cắp tài sản và bị Tòa án xử phạt 06 tháng tù có thời hạn;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 10/7/2017 đến nay có mặt tại phiên tòa.

**2. Hoàng Thanh H;** Sinh ngày 10 tháng 12 năm 1987 tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Nơi cư trú: tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông: Hoàng Đ và bà Lê Thị X; vợ là Lê Thị Kim P; con: 01 con là Hoàng Tuệ L; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 25/3/2018 đến nay có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo Võ Đức T:* Luật sư Đinh Văn H – Văn phòng luật sư Văn Hiến thuộc Đoàn luật sư tỉnh Kon Tum. (Có mặt)

- *Người bào chữa cho bị cáo Hoàng Thanh H:* Luật sư Hoàng Minh T – Văn phòng Luật sư M thuộc Đoàn luật sư tỉnh Kon Tum. (Có mặt)

Trong vụ án còn có bị cáo **Phạm Văn T1**, bị Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt 12(mười hai) năm tù về tội: “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nhưng không kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị.

- *Bị hại:*

+ Ông Đỗ Văn H1, sinh năm 1969 và Bà Dương Thị Thu T, sinh năm 1972. (Vắng mặt)

Cùng trú tại: tỉnh Kon Tum.

+ Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1969 và bà Trần Thị L, sinh năm 1971. (Vắng mặt)

Cùng trú tại: tỉnh Kon Tum.

+ Ông Nguyễn Đăng Q, sinh năm 1972 và bà Hồ Thị Mỹ H (vắng mặt).

Cùng trú tại: tỉnh Kon Tum.

Vụ án do Người bị hại Hồ Thị Mỹ H và bị cáo Hoàng Thanh H kháng cáo.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng cuối năm 2015, Võ Đức T (*khi đó là tài xế xe khách tuyến Việt Nam - Campuchia*) có quen biết đối tượng người Campuchia (*gốc Việt, không rõ nhân thân, lai lịch*) chuyên mua bán xe ô tô. Đến tháng 11/2016, do cần tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân nên Võ Đức T đã liên lạc, đặt vấn đề mua xe ô tô; đồng thời, nhờ đối tượng này làm giả các giấy tờ có liên quan rồi chuyển về Việt Nam và được đối tượng này đồng ý. Sau đó, Võ Đức T liên hệ với Phạm Văn T1 (*sinh năm 1983, trú tại tỉnh Gia Lai*) và Hoàng Thanh H (*sinh năm 1987, trú tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*) đặt vấn đề để tham gia cùng T sử dụng xe ô tô nhập lậu cùng giấy tờ giả thực hiện hành vi cầm cố, thế chấp xe ô tô để “vay” tiền nhằm chiếm đoạt số tiền 2.850.000.000 đồng và được T1, H đồng ý.

Thời gian sau đó, T cùng T1 và H sử dụng 04 xe ô tô nhập lậu cùng với các giấy tờ giả để cầm cố cho người dân trên địa bàn tỉnh Kon Tum, để vay rồi chiếm đoạt với tổng số tiền 2.850.000.000 đồng (*hai tỷ tám trăm năm mươi triệu*). Cụ thể như sau:

**1. Đối với xe ô tô gắn BKS 82A - 029.81:**

Tháng 11/2016, Võ Đức T liên hệ với đối tượng người Campuchia đặt vấn đề mua 01 xe ô tô loại 05 chỗ ngồi hiệu CAMRY và nhờ đối tượng này làm giả các giấy tờ có liên quan. Hai bên thỏa thuận, đối tượng bán 01 xe ô tô CAMRY và làm giả các giấy tờ có liên quan cho T với giá 400.000.000 đồng, hẹn ngày 18/11/2016 sẽ giao xe và các giấy tờ giả tại huyện Đ, tỉnh Gia Lai (*cách cửa khẩu L khoảng 10km*). Sau đó, T liên hệ với Phạm Văn T1 yêu cầu cung cấp 01 ảnh thẻ để phục vụ cho việc làm giả giấy tờ tùy thân và hẹn khi nào nhận xe sẽ gặp T1 tại TP. P, tỉnh Gia Lai.

Ngày 18/11/2016, T đến địa điểm đã hẹn gặp đối tượng Campuchia giao số tiền 400.000.000 đồng và nhận 01 xe ô tô CAMRY có gắn BKS 82A -029.81 cùng các giấy tờ giả bao gồm: 01 Giấy đăng ký xe ô tô BKS 82A -029.81 mang tên Nguyễn Văn T2; 01 giấy đăng kiểm đối với xe ô tô BKS 82A -029.81; 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn T2 trú tại xã Tân Cảnh, thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (*không có hình ảnh*).

Đến ngày 19/11/2016, T sử dụng hình ảnh của T1 dán vào CMND mang tên Nguyễn Văn T2 rồi cùng T1 điều khiển xe ô tô CAMRY gắn BKS 82A -029.81 đến TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum gặp đối tượng Nguyễn Tấn C (*trú tại tỉnh Kon Tum*) để hỏi địa chỉ các tiệm cầm đồ trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Sau khi được C cung cấp số điện thoại của một số người cầm đồ trên địa bàn thành phố K, T1 liên lạc với bà T (*vợ ông Đỗ Văn H1, trú tại thành phố K, tỉnh Kon Tum*) đặt vấn đề cầm cố xe ô tô và được bà T, ông H1 đồng ý. Sau đó, T và T1 điều khiển xe ô tô CAMRY gắn BKS 82A -029.81 đến gần nhà ông H1 thì T xuống xe, giao xe cùng các giấy tờ giả có liên quan cho T1.

Tại nhà ông H1, T1 sử dụng các giấy tờ giả mang tên Nguyễn Văn T2 để cầm cố cho ông H1 xe ô tô gắn BKS 82A - 029.81 để vay số tiền 600.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 2000 đồng/01 triệu đồng/01 ngày, trong thời gian 20 ngày, đồng thời T1 có viết 01 “*Giấy mượn tiền và thế xe ô tô*” đề ngày 19/11/2016 và ký xác nhận với tên Nguyễn Văn T2. Sau khi cầm cố xe ô tô vay được tiền, T chia cho T1 số tiền 53.000.000 đồng, cho C 2.000.000 đồng (*tiền giới thiệu*), số tiền còn lại T giữ tiêu xài cá nhân.

Tại Công văn số 237/PC67 ngày 29/3/2017 và Công văn số 681/PC67 ngày 24/10/2017 của Phòng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh Kon Tum xác định: Xe ô tô

hiệu CAMRY, màu trắng, số khung: 4T1BE46K97U167675, số máy 2AZ8878470 không có trên hệ thống dữ liệu quản lý phương tiện giao thông cơ giới đường bộ Việt Nam.

Bản kết luận giám định số 28/GĐTP-2017 ngày 27/9/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Kon Tum xác định: Giấy CMND số 233158387 mang tên Nguyễn Văn T2 do Công an tỉnh Kon Tum cấp ngày 23/5/2014, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 001036, chủ xe Nguyễn Văn T2 đối với xe ô tô hiệu CAMRY gắn BKS 82A - 029.81 do PC67 - Công an tỉnh Kon Tum cấp ngày 29/3/2016, Giấy chứng nhận kiểm định số 0143620 cho xe ô tô CAMRY gắn BKS 82A - 029.81 do Trung tâm đăng kiểm 82.01S cấp ngày 25/4/2016 đều là giả.

Bản kết luận giám định số: 16/GĐTP-2017 ngày 30/5/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Kon Tum, kết luận: Chữ viết đứng tên *Nguyễn Văn T2* trên tài liệu “*Giấy mượn tiền và thế xe ô tô*” đề ngày 19/11/2016 với chữ viết của Phạm Văn T1 là do cùng một người viết ra.

Kết quả nhận dạng ngày 08/6/2017 của ông Đỗ Văn H1 (*sinh năm 1969, trú tại 49 Phan Đình Phùng, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum*) tại Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Kon Tum xác định: Phạm Văn T1 là người cầm cố xe ô tô gắn BKS 82A - 029.81.

## **2. Đối với xe ô tô gắn BKS 47A - 016.46:**

Khoảng tháng 12/2016, Võ Đức T tiếp tục liên hệ với đối tượng người Campuchia đặt vấn đề mua 01 xe ô tô loại 05 chỗ ngồi hiệu CAMRY và nhờ đối tượng này làm giả các giấy tờ có liên quan. Hai bên thỏa thuận, đối tượng bán 01 xe ô tô CAMRY và làm giả các giấy tờ có liên quan với giá 400.000.000 đồng, hẹn ngày 04/01/2017 giao xe tại địa điểm trước đây.

Ngày 04/01/2017, Võ Đức T đến địa điểm đã hẹn để gặp đối tượng người Campuchia giao số tiền 400.000.000 đồng và nhận 01 xe ô tô CAMRY có gắn BKS 47A - 016.46 cùng các giấy tờ giả bao gồm: 01 giấy đăng ký xe đối với xe gắn BKS 47A - 016.46, mang tên Nguyễn Văn T2; 01 giấy đăng kiểm của xe ô tô BKS 47A - 016.46; 01 Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn T2, địa chỉ tỉnh Đắk Lắk (*không có hình ảnh*).

Đến ngày 06/01/2017, T sử dụng hình ảnh thẻ cá nhân của mình dán vào Chứng minh nhân dân rồi phô tô để lưu giữ; đồng thời, liên hệ với Nguyễn Tấn C để nhờ tìm địa điểm cầm đồ trên địa bàn tỉnh Kon Tum và được C đồng ý giới thiệu một số địa điểm cầm đồ ở huyện N, tỉnh Kon Tum. Sau đó, T điều khiển xe ô tô gắn BKS 47A - 016.46 đến huyện N gặp ông Huỳnh Văn L chủ tiệm vàng K (địa chỉ thị trấn P, huyện N,

tỉnh Kon Tum) và giới thiệu tên là Nguyễn Văn T2 để đặt vấn đề cầm cố xe ô tô trên. Hai bên thỏa thuận cầm cố xe ô tô trên, để vay với số tiền 500.000.000 đồng, lãi xuất 2000 đồng/01 triệu đồng/01 ngày, trong thời gian 10 ngày. Việc cầm cố được thể hiện bằng “*Hợp đồng thế chấp*” và được T ký xác nhận với tên Nguyễn Văn T2.

Tại Công văn số 237/PC67 ngày 29/3/2017 và Công văn số 681/PC67 ngày 24/10/2017 của Phòng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh Kon Tum xác định: Xe ô tô hiệu CAMRY, màu đen, số khung 4T1BE46K47U067371, số máy 2AZ84750075 không có trên hệ thống dữ liệu quản lý phương tiện giao thông cơ giới đường bộ Việt Nam.

Bản kết luận giám định số 28/GĐTP-2017 ngày 27/9/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Kon Tum xác định: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 009597, chủ xe Nguyễn Văn T2 đối với xe ô tô hiệu CAMRY gắn BKS 47A - 016.46 do Phòng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 21/9/2012; Giấy chứng nhận kiểm định số 0577489 cho xe ô tô hiệu CAMRY gắn BKS 47A - 016.46 do Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 47.04D cấp ngày 25/2/2016 đều là giả (Đối với giấy CMND giả mang tên Nguyễn Văn T2, hình ảnh Võ Đức T, theo lời khai của T, thì T đã đốt hủy bỏ).

Bản kết luận giám định số: 321/C54C(Đ2) ngày 16/6/2017 của Phân viện khoa học hình sự, Bộ Công an tại thành phố Đà Nẵng, kết luận: Chữ viết, chữ ký dưới mục “*bên A*” tại trang 5 trên Hợp đồng cầm cố tài sản ngày 06/01/2017 với chữ viết, chữ ký của Võ Đức T là do cùng một người viết, ký ra.

Kết quả nhận dạng ngày 20/6/2017 của ông Huỳnh Văn L (*sinh năm 1969, trú tại TT P, N, Kon Tum*) tại Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Kon Tum xác định: Võ Đức T là người cầm cố xe ô tô gắn BKS 47A - 016.46.

### **3. Đối với xe ô tô BKS 51A-105.55:**

Khoảng tháng 02/2017, T tiếp tục liên hệ với đối tượng người Campuchia đặt vấn đề mua 01 xe ô tô loại 05 chỗ ngồi hiệu CAMRY và 01 xe ô tô loại 05 chỗ ngồi hiệu LEXUS cùng các giấy tờ giả có liên quan. Hai bên thỏa thuận đối tượng bán 01 xe CAMRY cùng các giấy tờ giả có liên quan với giá 450.000.000 đồng. Đối với xe LEXUS khi nào có đối tượng sẽ thông báo sau. T đề nghị đối tượng đưa trước giấy đăng ký xe giả để T liên hệ với Sở giao thông vận tải tỉnh Gia Lai làm giấy liên vận Việt Nam - Lào - Campuchia và được đối tượng này đồng ý, hẹn đến ngày 22/02/2017 lên địa điểm cũ lấy giấy đăng ký xe giả.

Đến ngày 22/02/2017, T gặp đối tượng người Campuchia để nhận giấy đăng ký xe giả đối với xe ô tô CAMRY gắn BKS 51A - 105.55, chủ xe tên Trương Ngọc T3 (*địa chỉ TP Hồ Chí Minh*). T đặt vấn đề nhờ đối tượng làm giả giấy phép lái xe và được đối

trợ đồng ý, yêu cầu cung cấp 01 ảnh thẻ. Sau đó, T liên hệ với Hoàng Thanh H yêu cầu H cung cấp 01 ảnh thẻ cá nhân và được đối tượng H gửi ảnh của mình qua (*Zalo*) để T gửi cho đối tượng người Campuchia. Đối tượng hẹn đến ngày 10/3/2017 giao xe và các giấy tờ giả khác có liên quan.

Ngày 23/02/2017, T sử dụng giấy đăng ký xe giả đối với xe tô BKS 51A - 105.55, chủ xe Trương Ngọc T3 liên hệ với Sở giao thông vận tải tỉnh Gia Lai để làm giấy liên vận Việt Nam - Lào - Campuchia.

Ngày 10/3/2017, T đến địa điểm đã hẹn gặp đối tượng người Campuchia giao số tiền 450.000.000 đồng và nhận 01 xe ô tô CAMRY gắn BKS 51A - 105.55 kèm theo các giấy tờ giả gồm: 01 giấy đăng kiểm của xe ô tô BKS 51A - 105.55, 01 giấy phép lái xe và 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Trương Ngọc T3 địa chỉ TP Hồ Chí Minh (*có hình ảnh của H*).

Đến ngày 11/3/2017, T cùng H điều khiển xe ô tô trên đến TP. Kon Tum gặp Nguyễn Tấn C và được C cung cấp địa chỉ và số điện thoại của một số cơ sở cầm đồ trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Sau đó, T và H đến thị trấn P, huyện N, T giao xe cùng các giấy tờ giả có liên quan để H đến tiệm vàng S (*địa chỉ TT P, huyện N, tỉnh Kon Tum*). Tại đây, H sử dụng giấy tờ giả mang tên Trương Ngọc T3 để cầm cố xe ô tô gắn BKS 51A - 105.55 cho ông Nguyễn Đăng Q chủ tiệm vàng S. Hai bên thỏa thuận cầm cố xe ô tô trên để vay số tiền 550.000.000 đồng, lãi suất 2000đồng/01 triệu đồng/01 ngày, trong thời gian 10 ngày. Việc cầm cố có lập 01 “*Giấy biên nhận*” và được H viết, ký xác nhận với tên Trương Ngọc T3. Sau khi cầm cố xong, T chia cho H 30.000.000 đồng, số tiền còn lại T giữ tiêu xài cá nhân.

Tại Công văn số 237/PC67 ngày 29/3/2017 và Công văn số 681/PC67 ngày 24/10/2017 của Phòng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh Kon Tum xác định: Xe ô tô hiệu CAMRY, màu đen, số khung JTNBB46K173018529, số máy 2AZ2334328 không có trên hệ thống dữ liệu quản lý phương tiện giao thông cơ giới đường bộ Việt Nam.

Bản kết luận giám định số 28/GĐTP-2017 ngày 27/9/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Kon Tum xác định: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 026284, chủ xe Trương Ngọc T3 đối với xe ô tô hiệu CAMRY LE gắn BKS 51A - 105.55 do Phòng Cảnh sát giao thông - Công an TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18/01/2011, Giấy phép lái xe số 790130408879 mang tên Trương Ngọc T3 do Sở Giao thông Vận tải TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 14/01/2017, Giấy chứng nhận kiểm định số 1537096 cho xe ô tô CAMRY BKS 51A - 105.55 do Trung tâm đăng kiểm số 50.05V cấp ngày 02/11/2016 đều là giả.

Bản kết luận giám định số 01/GĐTP-2018 ngày 22/11/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Kon Tum, kết luận: Chữ viết trên giấy “*Biên nhận*” có chữ ký đứng tên Trương Ngọc T3 dưới mục “*Khách hàng*” với chữ viết của Hoàng Thanh H là do cùng một người viết ra.

#### **4. Đối với xe ô tô gắn BKS 51F - 077.87:**

Khoảng ngày 22/02/2017 (không nhớ chính xác ngày), đối tượng người Campuchia thông báo đã chuẩn bị 01 xe ô tô LEXUS với giá 800.000.000đồng theo yêu cầu của T, hẹn đến ngày 07/3/2017 giao giấy đăng ký xe giả.

Đến ngày 07/3/2017, T gặp đối tượng Campuchia để nhận 01 giấy đăng ký xe giả đối với xe ô tô BKS 51F - 077.87, chủ xe mang tên Trương Văn D địa chỉ TP. Hồ Chí Minh và gửi 01 hình ảnh thẻ của bản thân để nhờ đối tượng Campuchia làm giả giấy phép lái xe. Đối tượng hẹn đến ngày 13/3/2017 sẽ giao xe và các giấy tờ giả có liên quan. Sau đó, T sử dụng giấy đăng ký xe giả đối với xe ô tô BKS 51F - 077.87 liên hệ với Sở giao thông vận tải tỉnh Gia Lai để làm giấy liên vận Việt Nam- Lào - Campuchia.

Đến ngày 13/3/2017, T đến địa điểm đã hẹn gặp đối tượng người Campuchia giao số tiền 800.000.000 đồng và nhận 01 xe ô tô LEXUS gắn BKS 51F - 077.87 cùng các giấy tờ giả, bao gồm: 01 giấy đăng kiểm của xe ô tô BKS 51F - 077.87, 01 giấy phép lái và CMND mang tên Trương Văn D địa chỉ TP Hồ Chí Minh(*có hình ảnh của T*).

Đến ngày 14/3/2017, T điều khiển xe ô tô gắn BKS 51F - 077.87 cùng mang theo các loại giấy tờ giả đến Tiệm vàng S ở thị trấn P, huyện N. Tại đây, T sử dụng giấy tờ giả mang tên Trương Văn D cùng xe ô tô gắn BKS 51F - 077.87 cầm cố cho ông Nguyễn Đăng Q (chủ Tiệm vàng S) để vay số tiền 1.200.000.000 đồng, lãi xuất 2000 đồng/01 triệu đồng/01 ngày, trong thời gian 10 ngày. Việc cầm cố có lập 01 “*Giấy biên nhận*” và được T ký xác nhận dưới tên Trương Văn D.

Tại Công văn số 237/PC67 ngày 29/3/2017 và Công văn số 681/PC67 ngày 24/10/2017 của Phòng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh Kon Tum xác định: Xe ô tô hiệu LEXUS RX350, màu trắng, số khung JTJBK1BA7A2413776, số máy 2GPA567066 không có trên hệ thống dữ liệu quản lý phương tiện giao thông cơ giới đường bộ Việt Nam.

Bản kết luận giám định số 28/GĐTP-2017 ngày 27/9/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Kon Tum xác định: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 042135, chủ xe Trương Văn D đối với xe ô tô hiệu LEXUS RX350 BKS 51F - 077.87 do Phòng Cảnh sát giao thông - Công an TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 12/01/2015, Giấy phép lái xe số 790158136150 mang tên Trương Văn D do Sở Giao thông Vận tải TP. Hồ Chí Minh

cấp ngày 20/12/2016; Giấy chứng nhận kiểm định số 36988919 cho xe ô tô hiệu LEXUS RX350 BKS 51F - 077.87 do Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 50.02S cấp ngày 06/3/2015 đều là giả.

Bản kết luận giám định số: 321/C54C(Đ2) ngày 16/6/2017 của Phân viện khoa học hình sự, Bộ Công an tại thành phố Đà Nẵng, kết luận: Chữ viết, chữ ký dưới mục “*Khách hàng*” trên giấy biên nhận ngày 14/3/2017 với chữ viết, chữ ký của Võ Đức T là do cùng một người viết, ký ra.

Kết quả nhận dạng đề ngày 07/6/2017 của ông Nguyễn Đăng Q, ông Lâm Anh Q và ông Trần Nhật T4 (*cùng trú tại thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum*) xác định: Võ Đức T là người cầm cố xe ô tô gắn BKS 51F - 077.87.

Ngày 30/7/2018 Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum có Quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung số: 06/HSST-QĐ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum, Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra đã tiến hành làm rõ những nội dung mà Tòa án yêu cầu. Riêng về phần tội danh đối với bị cáo Phạm Văn T1 và Hoàng Thanh H thì Viện kiểm sát nhận định: Bị cáo T1 và H có hành vi cung cấp hình ảnh thẻ cá nhân cho bị cáo T để bị cáo T tự liên hệ làm giấy tờ giả. Tuy nhiên, bị cáo H và bị cáo T1 không biết ai là người làm, cách thức làm và cụ thể làm các giấy tờ gì, làm như thế nào. Bị cáo H và bị cáo T1 chỉ thực hiện theo lời của bị cáo T. Xét thấy hành vi của bị cáo T1 và bị cáo H là thứ yếu nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum chỉ truy tố bị cáo T1 và bị cáo H về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là thỏa đáng và có căn cứ.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 36/2018/HS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã quyết định:

**1. Tuyên bố:** Bị cáo Võ Đức T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Bị cáo Phạm Văn T1 và bị cáo Hoàng Thanh H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009.

Xử phạt: Bị cáo Võ Đức T 15 (*Mười lăm năm*) tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015; Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội.

Xử phạt: Bị cáo Võ Đức T 03 (*Ba*) năm 06 (*Sáu*) tháng tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

*Áp dụng Điều 50 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009:*

Tổng hợp mức hình phạt chung đối với hai tội danh trên của bị cáo Võ Đức T là: 18 (Mười tám) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (10/7/2017).

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009.

Xử phạt: Bị cáo Hoàng Thanh H 07 (Bảy) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (25/3/2018).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về hình phạt đối với bị cáo Phạm Văn T1; quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng; án phí; quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/12/2018 và ngày 14/12/2018, người bị hại Hồ Thị Mỹ H kháng cáo với nội dung: Yêu cầu toà án cấp phúc thẩm tăng hình phạt đối với bị cáo T và bị cáo H; Buộc bị cáo H phải trả cho tôi 550.000.000 đồng vì bị cáo H trực tiếp lừa đảo tôi; bị cáo H là người đưa Võ Đức T để gặp tôi và lừa đảo 1,2 tỷ đồng mà Toà án sơ thẩm không xét là để giảm hình phạt cho H; bản án sơ thẩm cho rằng các ô tô trên không có nguồn gốc ở Việt Nam nhưng chưa được cơ quan chuyên môn nào kết luận; xem xét trách nhiệm của bị cáo H đồng phạm với bị cáo T về tội làm giả tài liệu.

Trong thời hạn luật định, bị cáo Hoàng Thanh H kháng cáo xin giảm hình phạt.

Tại phiên toà, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn xin hoãn phiên toà của người bị hại có kháng cáo Hồ Thị Mỹ H và Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị hại; đề nghị hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355 Không chấp nhận kháng cáo của người bị hại Hồ Thị Mỹ H và kháng cáo của bị cáo Hoàng Thanh H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Võ Đức T đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Hoàng Thanh H đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo H, giảm cho bị cáo một phần hình phạt vì bị cáo đã bồi thường toàn bộ thiệt hại và không chấp nhận kháng cáo của người bị hại.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của người bào chữa, quan điểm của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, người bị hại bà Hồ Thị Mỹ H - người có kháng cáo vắng mặt, có đơn đề nghị hoãn phiên toà do bị ốm, kèm theo phiếu thu tạm ứng của bệnh viện đa khoa khu vực N (khoa y dược cổ truyền) nhưng là bản photocopy; luật sư Lê Văn H - người được bà Hồ Thị Mỹ H yêu cầu bảo vệ quyền lợi tại giai đoạn phúc thẩm (chưa làm thủ tục đăng ký tại Toà) có đơn xin hoãn phiên toà với lý do trùng lịch với phiên toà khác và bà Hồ Thị Mỹ H nhờ gấp nên chưa tiếp cận hồ sơ vụ án. Xét thấy, đây không phải là những lý do hoãn phiên toà theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Mặt khác, việc vắng mặt của người bị hại và người bảo vệ quyền và lợi ích của người bị hại không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Do đó, Toà án cấp phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự như đề nghị của các bị cáo, các luật sư và đại diện Viện kiểm sát có mặt tại phiên toà.

[2] Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo Hoàng Thanh H giữ nguyên nội dung kháng cáo xin giảm hình phạt. Xét kháng cáo của người bị hại Hồ Thị Mỹ H và kháng cáo của bị cáo Hoàng Thanh H, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

[3] Tại phiên toà, các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình, lời khai nhận phù hợp với các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở khẳng định: Chỉ vì muốn có tiền để sử dụng vào mục đích tiêu xài cho bản thân, trong khoảng thời gian từ tháng 11/2016 đến tháng 3/2017, bị cáo Võ Đức T đã mua 04 xe ô tô nhập lậu từ Campuchia của một đối tượng người Campuchia gốc Việt, đồng thời nhờ đối tượng này làm giả các loại giấy tờ liên quan đến xe ô tô cho phù hợp (*Giấy đăng ký xe ô tô, giấy chứng nhận đăng kiểm xe ô tô, giấy phép lái xe ô tô, giấy chứng minh nhân dân*). Sau đó bị cáo T liên lạc với các bị cáo Hoàng Thanh H và bị cáo Phạm Văn T1 sử dụng xe ô tô và các loại giấy tờ giả trên đến cầm cố cho những người bị hại. Bằng thủ đoạn gian dối như trên các bị cáo đã chiếm đoạt tài sản của nhiều người bị hại với tổng số tiền 2.850.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Bị cáo Võ Đức T nhờ bị cáo Phạm Văn T1 đem 01 xe ô tô cầm cố cho ông Đỗ Văn H1 và Bà Dương Thị Thu T để vay rồi chiếm đoạt số tiền 600.000.000 đồng.

Bị cáo Võ Đức T tự mình đem 01 xe ô tô cầm cố cho ông Nguyễn Đăng Q và bà Hồ Thị Mỹ H để vay rồi chiếm đoạt số tiền là 1.200.000.000 đồng và nhờ bị cáo Hoàng Thanh H đem 01 xe ô tô cầm cố cho ông Nguyễn Đăng Q và bà Hồ Thị Mỹ H để vay rồi chiếm đoạt số tiền 550.000.000 đồng.

Bị cáo Võ Đức T tự mình đem 01 xe ô tô cầm cố cho ông Huỳnh Văn L và bà Trần Thị L để vay rồi chiếm đoạt số tiền 500.000.000 đồng.

Ngoài hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản nêu trên, bị cáo Võ Đức T còn có hành vi sử dụng 14 giấy tờ giả các loại bao gồm: 02 giấy đăng ký xe ô tô mang tên Nguyễn

Văn T2 có hình ảnh của T và T1; 01 giấy đăng ký xe ô tô mang tên Trương Ngọc T3 có hình ảnh của H; 01 giấy đăng ký xe ô tô mang tên Trương Văn D có hình ảnh của T; 02 giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn T2 có hình ảnh của T và T1; 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Trương Ngọc T3 có hình ảnh của H; 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Trương Văn D có hình ảnh của T; 01 giấy phép lái xe ô tô mang tên Trương Ngọc T3 có hình ảnh của H; 01 giấy phép lái xe ô tô mang tên Trương Văn D có hình ảnh của T và 04 giấy đăng ký xe ô tô, để lừa dối cơ quan, tổ chức (Sở Giao thông Vận tải tỉnh Gia Lai để làm 02 giấy liên vận các nước Campuchia-Lào-Việt Nam) để 04 lần lừa dối công dân chiếm đoạt tài sản tổng số tiền 2.850.000.000 đồng.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đối với bị cáo Võ Đức T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999” và tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015. Đối với bị cáo Hoàng Thanh H về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, là có cơ sở, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật. Sau khi xét xử các bị cáo thừa nhận tội danh và hành vi như cấp sơ thẩm xét xử là đúng. Trong thời hạn luật định, bị cáo T không kháng cáo, chỉ bị cáo Hoàng Thanh H kháng cáo xin giảm hình phạt.

[4] Xét kháng cáo của người bị hại Hồ Thị Mỹ H về tăng hình phạt đối với bị cáo T và bị cáo H, thấy: Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, cố ý xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Ngoài ra, hành vi của bị cáo T còn xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực quản lý con dấu, tài liệu và hoạt động đúng đắn, bình thường của các Cơ quan chức năng, làm giảm hiệu lực quản lý của các Cơ quan, tổ chức này. Xét vai trò thực hiện hành vi phạm tội của các bị cáo thấy rằng: Đây thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn không có sự phân công, bàn bạc từ trước, các bị cáo chỉ thỏa thuận mua xe và làm các giấy tờ giả để lừa đảo chiếm đoạt tài sản chứ không phân công cụ thể nhiệm vụ cho từng người mà các bị cáo đều là người thực hành. Trong đó bị cáo T là người đóng vai trò quan trọng, là người chủ mưu, khởi xướng còn bị cáo H và bị cáo T1 chỉ thực hiện theo yêu cầu của bị cáo T nên đóng vai trò thứ yếu. Bị cáo T phải chịu trách nhiệm về hành vi lừa đảo 04 lần với tổng số tiền 2.850.000.000 đồng. Bị cáo T1 cùng với bị cáo T phải chịu trách nhiệm về hành vi lừa đảo 01 lần với số tiền 600.000.000 đồng; bị cáo H cùng với bị cáo T phải chịu trách nhiệm về hành vi lừa đảo 01 lần với số tiền là 550.000.000 đồng. Khi xét xử sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét cho bị cáo T tuy có nhân thân xấu nhưng bị cáo T có hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, p khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999 và điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015; bị cáo H có các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm

b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 BLHS năm 1999 và vai trò thứ yếu nên được áp dụng Điều 47 BLHS năm 1999 và xử phạt như cấp sơ thẩm là phù hợp, không nhẹ nên không có căn cứ để tăng hình phạt như kháng cáo của người bị hại.

[5] Xét nội dung kháng cáo về buộc bị cáo H trả lại cho chị H 550.000.000 đồng. Trong vụ án này, chị H và anh Q bị thiệt hại tổng số tiền là 1.750.000.000 (một tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng), Toà án cấp sơ thẩm đã buộc bị cáo T hoàn trả 1.720.000.000 đồng và buộc bị cáo H hoàn trả 30.000.000 đồng. Đối với khoản 550.000.000 đồng, ngày 11/3/2017 T và H đến thị trấn P, huyện N, T giao xe cùng giấy tờ giả có liên quan để H tiệm vàng S. Tại đây, H sử dụng giấy tờ giả mang tên Trương Ngọc T3 để cầm xe ô tô cho ông Nguyễn Đăng Q để vay số tiền 550.000.000 đồng. Sau khi cầm cố xong, H mang tiền về đưa cho T và T chia cho H 30.000.000 đồng còn lại T giữ tiêu xài cá nhân. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm buộc hiếu chỉ trả lại 30.000.000 đồng cho ông Q bà H là đúng.

[6] Đối với khoản tiền 1.200.000.000 đồng. Theo hồ sơ và tại phiên toà các bị cáo khai: Ngày 14/3/2017, sau khi nhận xe và giấy tờ giả, T điều khiển xe gắn BKS 51F-077.87 cùng mang theo các loại giấy tờ giả đến tiệm vàng S. Tại đây T sử dụng giấy tờ mang tên Trương Văn D cùng xe ô tô BKS 51F-077.87 cầm cố cho ông Nguyễn Đăng Q (chủ tiệm vàng S) để vay số tiền 1.200.000.000 đồng. Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo T khai chỉ mình bị cáo thực hiện hành vi này. Như vậy, bị cáo T thực hiện hành vi này do đó phải chịu trách nhiệm hình sự và trách nhiệm dân sự như quy kết của bản án sơ thẩm là đúng.

[7] Đối với bị cáo Hoàng Thanh H có hành vi cung cấp hình ảnh thẻ cá nhân cho bị cáo T để bị cáo T tự liên hệ làm giấy tờ giả. Tuy nhiên, bị cáo H không biết ai là người làm, cách thức làm và cụ thể làm các giấy tờ gì, làm như thế nào; bị cáo H chỉ thực hiện theo lời của bị cáo T. Xét thấy hành vi của bị cáo H là thứ yếu nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum truy tố và Toà án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo H đồng phạm với bị cáo T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” mà không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo H đồng phạm với bị cáo T về tội: “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” là phù hợp và có căn cứ.

[8] Về nội dung kháng cáo của người bị hại cho rằng về nguồn gốc xe chưa có cơ quan chuyên môn giám định và kết luận. Xét thấy, quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã có văn bản yêu cầu cơ quan chuyên môn trả lời về nội dung này và tại công văn số 237/PC67 và công văn số 681/PC67 ngày 24/10/2017 của Phòng cảnh sát giao thông - Công an tỉnh Kon Tum thì 4 chiếc xe mà các bị cáo dùng để lừa đảo trong vụ án này không có trên hệ thống dữ liệu quản lý phương tiện giao thông cơ giới đường bộ Việt Nam. Cơ quan Cảnh sát giao thông là cơ quan có thẩm quyền đăng ký, quản lý, tuân tra

kiểm soát đối với phương tiện giao thông nói chung và phương tiện giao thông đường bộ nói riêng. Khi không có trong dữ liệu quản lý thì không thể xác định được nguồn gốc của xe.

[9] Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo Hoàng Thanh H, thấy khi xét xử sơ thẩm Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ, nhân thân, tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi, hậu quả của vụ án, do đó đã quyết định mức án cho bị cáo là phù hợp. Tuy nhiên, tại giai đoạn phúc thẩm bị cáo xuất trình thêm chứng cứ mới, đã bồi thường thêm 10.000.000 đồng - tại phiếu thu số 0005404 ngày 24/7/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum. Như vậy, về trách nhiệm dân sự, bị cáo có nghĩa vụ bồi thường 30.000.000 đồng, nay bị cáo đã thực hiện đủ tại cơ quan thi hành án (số tiền 10.000.000 đồng này được khấu trừ khi thi hành án, ngoài ra bị cáo cũng đã thực hiện xong khoản 700.000 đồng tiền án phí sơ thẩm - tại phiếu thu số 0005405 cùng ngày 24/7/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum), đây là tình tiết mới cần xem xét cho bị cáo. Mặt khác, bị cáo tham gia trong vụ án với vai trò thứ yếu, số tiền thu lợi không lớn. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy cần chấp nhận kháng cáo của bị cáo Hoàng Thanh H, sửa bản án sơ thẩm, giảm cho bị cáo H một phần hình phạt.

Từ những chứng cứ phân tích, lập luận nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy kháng cáo của người bị hại Hồ Thị Mỹ H không có cơ sở nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên toà.

Kháng cáo của bị cáo Hoàng Thanh H có cơ sở, có tình tiết giảm nhẹ mới nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm, giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

Do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH.

Kháng cáo không được chấp nhận nên người bị hại Hồ Thị Mỹ H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 23 nghị quyết 326/NQ-UBTVQH k14 về án phí lệ phí Toà án.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị (phần hình sự đối với bị cáo Phạm Văn T1, về xử lý vật chứng, về án phí sơ thẩm) có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của người bị hại Hồ Thị Mỹ H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự: Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Hoàng Thanh H, sửa bản án sơ thẩm, giảm hình phạt cho bị cáo.

1. Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 139; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009.

Xử phạt: Bị cáo Võ Đức T 15 (*Mười lăm năm*) tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”

- Căn cứ vào điểm b khoản 3 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015; Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội.

Xử phạt: Bị cáo Võ Đức T 03 (*Ba*) năm 06 (*Sáu*) tháng tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Căn cứ vào Điều 50 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009:

Tổng hợp mức hình phạt chung đối với hai tội danh trên của bị cáo Võ Đức T là: 18 (*Mười tám*) năm 06 (*Sáu*) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (10/7/2017).

2. Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009; Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt: Bị cáo Hoàng Thanh H 06 (*sáu*) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (25/3/2018).

**3. Trách nhiệm dân sự:** Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009; Điều 579; 580; 584, 585, 589, 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

+ Buộc bị cáo Võ Đức T phải hoàn trả:

Cho ông Đỗ Văn H1 và bà Bà Dương Thị Thu T số tiền là: 547.000.000 (*Năm trăm bốn mươi bảy triệu*) đồng;

Cho ông Nguyễn Đăng Q và bà Hồ Thị Mỹ H số tiền là: 1.720.000.000 (*Một tỷ bảy trăm hai mươi triệu*) đồng ;

Cho ông Huỳnh Văn L và bà Trần Thị L số tiền là 500.000.000 (*Năm trăm triệu*) đồng.

+ Buộc bị cáo Hoàng Thanh H phải hoàn trả cho ông Nguyễn Đăng Q và bà Hồ Thị Mỹ H số tiền là: 30.000.000 (*Ba mươi triệu*) đồng.

+ Buộc bị cáo Phạm Văn T1 phải hoàn trả cho ông Đỗ Văn H1 và bà Bà Dương Thị Thu T số tiền là: 53.000.000 (*Năm mươi ba triệu*) đồng.

- Cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum tiếp tục tạm giữ số tiền 50.000.000 đồng tiền các bị cáo Võ Đức T, bị cáo Hoàng Thanh H tác động gia đình bồi thường khắc phục hậu quả (*cụ thể: bị cáo Võ Đức T: 30.000.000 đồng được bồi thường khắc phục chia đều cho các bị hại theo tỷ lệ số tiền hoàn trả; bị cáo Hoàng Thanh H 20.000.000 đồng bồi thường cho ông Nguyễn Đăng Q và bà Hồ Thị Mỹ H*) để đảm bảo cho công tác thi hành án đối với phần bồi thường của bị cáo T, bị cáo H cho người bị hại. Theo biên lai ủy nhiệm chi chuyển khoản, chuyển tiền điện tử lập ngày 18 tháng 5 năm 2018 giữa Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Kon Tum với Cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi suất phát sinh trên số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo khoản 2 Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**4. Về án phí hình sự phúc thẩm:** Căn cứ Điều 135, Điều 136 bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH K14 về án phí, lệ phí Tòa án.

- Bị cáo Hoàng Thanh H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

- Bà Hồ Thị Mỹ H phải chịu 300.000 án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000523 ngày 18/12/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum (do Huỳnh Thị Thuỳ Vi nộp)

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Cường**

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Kon Tum;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Kon Tum;
- Cơ quan CSTHAHS - CA tỉnh Kon Tum;
- Sở Tư pháp tỉnh Kon Tum;
- Cục THADS tỉnh Kon Tum;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.